DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1932***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** 16 ***tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng sản xuất - thử nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory of Production - Testing***
Tổ chức đăng ký/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần - Trung tâm Phân tích và Môi trường**
Name of applicant Organization:	***Center for Analysis and Environment - Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**Vilas 1515**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Hóa**
Field of testing:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**
Laboratory manager:	***Nguyen Thi Hong Hanh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 16 **/07/2025 đến ngày** ***22/11/2026***

Địa chỉ: **Số 30, ngõ 112, phố Mễ Trì Thượng, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội**

Address: ***No 30, ngõ 112, Me Tri Thuong Street, Tu Liem ward, Ha Noi city***

Địa điểm: **Số 30, ngõ 112, phố Mễ Trì Thượng, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội**

Location: ***No 30, ngõ 112, Me Tri Thuong Street, Tu Liem ward, Ha Noi city***

Điện thoại/ *Tel*: **(+84) 024.3203.8666**

Email: **moitruong.ptmt@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1515

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn pH)** ***Analytical chemistry (pH reference materials)***	Xác định giá trị độ pH. *Determination the pH value.*	(1,68 ~ 10,0)	CAE.TP-01: 2023
2.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn độ dẫn)** ***Analytical chemistry (conductivity reference materials)***	Xác định giá trị độ dẫn điện. *Determination the conductivity value.*	10,0µS/cm ~ 400mS/cm (25^oC)	CAE.TP-02: 2023
3.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan)** ***Analytical chemistry (total dissolved solid reference materials)***	Xác định giá trị tổng chất rắn hoà tan *(TDS).* *Determination the total dissolved solid value (TDS)*	500mg/L ~ 150g/L	CAE.TP-03: 2023
4.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn COD)** ***Analytical chemistry (COD reference materials)***	Xác định giá trị nhu cầu oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp UV-Vis *Determination the chemical oxygen demand value (COD)* *UV-Vis method*	(50 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-04: 2023
5.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn độ màu Pt-Co)** ***Analytical chemistry (Pt-Co color reference materials)***	Xác định giá trị độ màu Pt-Co Phương pháp UV-Vis *Determination the Pt-Co color value.* *UV-Vis method*	(50 ~ 500) mg/L Pt	CAE.TP-05: 2023
6.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn độ đục)** ***Analytical chemistry (turbidity reference materials)***	Xác định giá trị độ đục *Determination the turbidity value.*	(20 ~ 4000) NTU	CAE.TP-06: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Hoá chất phân tích (dung dịch chuẩn amoni)** ***Analytical chemistry (ammonium reference materials)***	Xác định giá trị nồng độ amoni Phương pháp chuẩn độ *Determination the ammonium value.* *Titration method*	(500 ~ 2000) mg/L	CAE.TP-07: 2023
8.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Amoni)** ***Analytical chemistry (Ammonium standard solution)***	Xác định nồng độ Amoni Phương pháp IC *Determination of Ammonium* *IC method*	(0,5 ~ 1500) mg/L	CAE.TP-08:2024
9.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Oxy hòa tan 0 mg/L)** ***Analytical chemistry (Dissolved Oxygen standard solution 0 mg/L)***	Xác định nồng độ Oxy hòa tan 0 mg/L Phương pháp điện hóa *Determination of dissolved Oxygen 0 mg/L.* *Electrochemical method*	0 mg/L	CAE.TP-09:2024
10.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Oxy hòa tan)** ***Analytical chemistry (Dissolved Oxygen standard solution)***	Xác định nồng độ Oxy hòa tan Phương pháp chuẩn độ *Determination of dissolved Oxygen* *Titration method*	(0 ~20) mg/L	CAE.TP-10:2024
11.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Fe)** ***Analytical chemistry (Iron standard solution)***	Xác định nồng độ Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content* *F-AAS method*	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-11:2024
12.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Mn)** ***Analytical chemistry (Manganese standard solution)***	Xác định nồng độ Mn Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-12:2024
13.	**Hoá chất phân tích**	Xác định nồng độ Cu Phương pháp F- AAS	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-13:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	(Dung dịch chuẩn Cu) ***Analytical chemistry (Copper standard solution)***	*Determination of Copper content F-AAS method*		
14.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cồn)** ***Analytical chemistry (Ethanol standard solution)***	Xác định hàm lượng C2H5OH Phương pháp chuẩn độ *Determination of Ethanol content Titration method*	(0 ~ 5) g/kg	CAE.TP-14:2024
15.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn TSS)** ***Analytical chemistry (Total suspended solids standard solution)***	Xác định nồng độ TSS Phương pháp UV-Vis *Determination of Total suspended solids content UV-Vis method*	(0 ~ 750) mg/L	CAE.TP-15:2024
16.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Nitrat)** ***Analytical chemistry (Nitrate standard solution)***	Xác định nồng độ Nitrat Phương pháp IC *Determination of Nitrate content IC Method*	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-16:2024
		Xác định nồng độ Nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content UV-Vis Method*	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-17:2024
17.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Tổng Nitơ ($N\text{-}NO_3$))** ***(Total Nitrogen standard solution)***	Xác định nồng độ Tổng Nitơ Phương pháp IC *Determination of Total Nitrogen content IC Method*	(0,2 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-18:2024
18.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn tổng N ($N\text{-}NH_4$))** ***Analytical chemistry (Total N Ammonium standard solution)***	Xác định nồng độ Tổng N theo Amoni ($N\text{-}NH_4$) Phương pháp IC *Determination of Total N Ammonium IC method*	(0,5 ~1500) mg/L	CAE.TP-19:2024
		Xác định nồng độ Tổng N theo Amoni ($N\text{-}NH_4$)	(500 ~ 1500) mg/L	CAE.TP-20:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total N Ammonium* *Titration method*		
19.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn NO_2)** ***(Nitrite standard solution)***	Xác định nồng độ Nitrit Phương pháp IC *Determination of Nitrite content* *IC Method*	(1 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-21:2024
20.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Flo)** ***(Fluoride standard solution)***	Xác định nồng độ Florua Phương pháp IC *Determination of Fluoride content* *IC Method*	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-22:2024
21.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Kali)** ***(Potassium standard solution)***	Xác định nồng độ Kali Phương pháp IC *Determination of Potassium content* *IC Method*	(0,5 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-23:2024
22.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Photphat)** ***Analytical chemistry (Phosphate standard solution)***	Xác định nồng độ Photphat Phương pháp IC *Determination of Phosphate content* *IC method*	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-24:2024
		Xác định nồng độ Photphat Phương pháp UV-Vis *Determination of Phosphate content* *UV-Vis method*	(0,05 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-25:2024
23.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn tổng P)** ***Analytical chemistry (Total Phosphorus standard solution)***	Xác định nồng độ Tổng Photpho Phương pháp IC *Determination of Total Phosphorus content* *IC method*	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-26:2024
		Xác định nồng độ Tổng Photpho Phương pháp UV-Vis *Determination of Total Phosphorus content* *UV-Vis method*	(0,05 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-27:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cl^-)** ***Analytical chemistry (Chloride standard solution)***	Xác định nồng độ Clorua Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride content* *Titration method*	(500 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-28:2024
	Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Cl^-) ***Analytical chemistry (Chloride standard solution)***	Xác định nồng độ Clorua Phương pháp IC *Determination of Chloride content* *IC method*	(1 ~ 1000) mg/L	CAE.TP-29:2024
25.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Na)** ***Analytical chemistry* / (*Sodium standard solution)***	Xác định nồng độ Na Phương pháp IC *Determination of Sodium content* *IC method*	(1 ~1000) mg/L	CAE.TP-30:2024
26.	**Hoá chất phân tích (Dung dịch chuẩn Mg)** ***Analytical chemistry* / (*Magie standard solution)***	Xác định nồng độ Mg Phương pháp IC *Determination of Magie content* *IC method*	(0,5 ~1000) mg/L	CAE.TP-31:2024
27.	**Hỗn hợp khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nito (N_2) trong bình khí nén /** ***Carbon Monoxide (CO) gas mixture in Nitrogen (N_2) in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp GC/FID *Determination of Carbon Monoxide (CO) in Nitrogen (N_2)* *GC/FID method*	GC/FID (50 ~ 7000) ppmV GC/FID (50 x 10^{-4} ~ 0,7) %V	CAE.TP-32:2024
		Xác định nồng độ khí Cacbon monoxit (CO) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp NDIR *Determination of Carbon Monoxide (CO) in Nitrogen (N_2)* *NDIR method*	NDIR (0 ~ 5000) ppmV NDIR (0 ~ 0,5) %V	CAE.TP-33:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28.	**Hỗn hợp khí Cacbon dioxit (CO_2) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí trong bình khí nén /** ***Carbon Dioxide (CO_2) gas mixture in Nitrogen (N_2) or Air in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Cacbon dioxit (CO_2) trên nền khí Nitơ (N_2) hoặc không khí Phương pháp GC/TCD *Determination of Carbon Dioxide (CO_2) in Nitrogen (N_2) or Air GC/TCD method*	GC/TCD (0 ~ 250000) ppmV GC/TCD (0 ~ 25) %V	CAE.TP-34:2024
		Xác định nồng độ khí Cacbon dioxit (CO_2) trên nền khí Nitơ (N_2) hoặc không khí Phương pháp NDIR. *Determination of Carbon Dioxide (CO_2) in Nitrogen (N_2) or Air NDIR method*	NDIR (0 ~ 250000) ppmV NDIR (0 ~ 25) %V	CAE.TP-35:2024
29.	**Hỗn hợp khí Oxy (O_2) trên nền khí Nito (N_2) trong bình khí nén /** ***Oxygen (O_2) gas mixture in Nitrogen (N_2) in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Oxy (O_2) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp GC/TCD *Determination of Oxygen (O_2) in Nitrogen (N_2) GC/TCD method*	GC/TCD (0 ~ 210000) ppmV GC/TCD (0 ~ 21) %V	CAE.TP-36:2024
		Xác định nồng độ khí Oxy (O_2) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp thuận từ *Determination of Oxygen (O_2) in Nitrogen (N_2) Paramagnetic method*	PMA (0 ~ 250000) ppmV PMA (0 ~ 25) %V	CAE.TP-37:2024
30.	**Hỗn hợp khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2) trên nền khí Nito (N_2) trong bình khí nén** ***Sulfur Dioxide (SO_2) gas mixture in Nitrogen (N_2) in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp GC/FPD *Determination of Sulfur Dioxide (SO_2) in Nitrogen (N_2) GC/FPD method*	GC/FPD (5 ~ 50000) ppmV GC/FPD ($5x10^{-4}$ %V ~ 5%V)	CAE.TP-38:2024
		Xác định nồng độ khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2) trên nền khí Nitơ (N_2) Phương pháp NDIR. *Determination of Sulfur Dioxide (SO_2) in Nitrogen (N_2) NDIR method*	NDIR (0 ~ 3000) ppmV NDIR (0 ~ 0,3) %V	CAE.TP-39:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Hỗn hợp khí Ethanol (C_2H_5OH) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí trong bình khí nén** ***Ethanol (C_2H_5OH) gas mixture in Nitrogen (N_2) or Air in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Ethanol (C_2H_5OH) trên nền khí Nito (N_2) Phương pháp GC/FID. *Determination of Ethanol (C_2H_5OH) in Nitrogen (N_2) GC/FID method*	(0 ~ 1560) ppm	CAE.TP-40:2024
32.	**Hỗn hợp khí Nito oxit (NO) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí trong bình khí nén** ***Nitric Oxide (NO) gas mixture in Nitrogen (N_2) or Air in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Nito oxit (NO) trên nền khí Nito (N_2) Phương pháp điện hóa *Determination of Nitric Oxide (NO) gas mixture in Nitrogen (N_2) Electrochemical method*	(0 ~ 4000) ppmV (0%V ~ 0,4 %V)	CAE.TP-41:2024
33.	**Hỗn hợp khí Nito dioxit (NO_2) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí trong bình khí nén** ***Nitrogen Dioxide (NO_2) gas mixture in Nitrogen (N_2) or Air in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Nito dioxit (NO_2) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí Phương pháp điện hóa *Determination of Nitrogen Dioxide (NO_2) in Nitrogen (N_2) or Air Electrochemical method*	(0 ~ 500) ppmV (0 ~ 0,05) %V	CAE.TP-42:2024
34.	**Hỗn hợp khí Hydro Sunfua (H_2S) trên nền khí Nito (N_2) hoặc không khí trong bình khí nén** ***Hydrogen Sulfide (H_2S) gas mixture in Nitrogen (N_2) or Air in compressed cylinder.***	Xác định nồng độ khí Hydro Sunfua (H_2S) trên nền khí Nito (N_2) Phương pháp GC-FPD *Determination of Hydrogen Sulfide (H_2S) in Nitrogen (N_2) GC/FPD method*	(0 ~ 300) ppmV (0 ~ 0,03) %V	CAE.TP-43:2024

Ghi chú/ *Note*:

- CAE.TP….: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*

- Trường hợp phòng sản xuất- thử nghiệm thuộc công ty cổ phần – Trung tâm phân tích và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì phòng sản xuất- thử nghiệm thuộc công ty cổ phần – Trung tâm phân tích và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Laboratory of Production - Testing* under *Center for Analysis and Environment - Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*